TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 277/2023/DS-PT
Ngày: 18-12-2023
"V/v tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;

Ông Nguyễn Phước Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Thái – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giangxét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 132/2021/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2021 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế";

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 154/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 123/TB-TA ngày 30 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 327/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị C năm 1956; (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 01, khóm X, thị trấn T, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Tiến V luật sư của Văn phòng L47(có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Ngô Văn L năm 1967; (vắng mặt)

2.2 Bà Dương Thị H năm 1963; (có mặt)

Cùng cư trú: Tổ 13, ấp P, xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã T), tỉnh

An Giang

Đại diện hợp pháp của ông Ngô Văn L1 Ngô Thị H1sinh năm 1987, nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã T), tỉnh An Giang– là đại diện theo uỷ quyền (Hợp đồng uỷ quyền ngày 15/4/2021 tại Văn phòng C28 (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Văn L2: Luật sư P của Văn phòng L48 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L47(có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Ngô Thị N năm 1969; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ G, ấp P, xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang

Đại diện hợp pháp của bà N: Bà Ngô Thị C năm 1956; nơi cư trú: Tổ A, khóm X, thị trấn T, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang – là đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền chứng thực ngày 04/01/2022 tại Văn phòng C4, thành phố L, tỉnh An Giang); (có mặt)

3.2 Bà Ngô Thị S năm 1970; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 1, khóm X, thị trấn T, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang

3.3 Bà Hồ Thị H2sinh năm 1959; (vắng mặt)

Nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang

Đại diện hợp pháp của bà H2bà S: Bà Ngô Thị C năm 1956; nơi cư trú: Tổ A, khóm X, thị trấn T, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang – là đại diện theo uỷ quyền (Hợp đồng uỷ quyền chứng thực ngày 29/12/2021 tại Văn phòng C29, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang); (có mặt)

3.4 Bà Ngô Thị M C1sinh năm 1978; (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, khóm X, thị trấn T, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang

3.5 Bà Ngô Thị Mỹ T năm 1979; (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang

3.6 Ông Ngô Minh C2sinh năm 1985; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ D, ấp P, xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang

Đại diện hợp pháp của bà C1bà Tông C2: Bà Ngô Thị C năm 1956; nơi cư trú: Tổ A, khóm X, thị trấn T, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang – là đại diện theo uỷ quyền (Hợp đồng uỷ quyền chứng thực ngày 29/12/2021 tại Văn phòng C29, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang); (có mặt)

3.7 Bà Ngô Thị M L1sinh năm 1988; (vắng mặt)

3.8 Ông Ngô Hoàng L2sinh năm 1991; (vắng mặt)

Cùng cư trú: Tổ A, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang

3.9 Bà Nguyễn Thị M1 L3sinh năm 1963; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang

Đại diện hợp pháp của bà L3bà L1ông L2: Bà Ngô Thị C năm 1956; nơi cư trú: Tổ A, khóm X, thị trấn T, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang – là đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền chứng thực ngày 29/12/2021 tại Văn phòng C4, thành phố L, tỉnh An Giang). (có mặt)

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Ngô Thị C1 đơn ông Ngô Văn L2 và bà Dương Thị H1 có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Nbà Ngô Thị S1 Ngô Thị M C1ông Ngô Hoàng L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ sơ thẩm vụ án thể hiện:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị C2 ngày 09 tháng 6 năm 2015 và lời khai của bà C3 bày:

Về nguồn gốc di sản tranh chấp là của cha Ngô Văn Đ ngày 12/12/2001 và mẹ Trần Thị L4chết ngày 14/10/2006 để lại gồm:

1. Diện tích 21.883 m^2 đất lâu năm khác tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giangđược cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt QSDĐ) số 01452QSDĐ/hK ngày 25/7/1996 đứng tên Ngô Văn Đ1 bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T1lập ngày 25/10/2016, ngày 23/5/2018 có diện tích thực đo 21.362 m^2.

2. Diện tích 6.166,5 m^2 đất thổ cư + Lâu năm khác tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giangđược cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01826QSDĐ/gK ngày 10/9/2003 đứng tên Ngô Văn Đ1 bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T1lập ngày 25/10/2016, ngày 23/5/2018 có diện tích thực đo 5.819,8 m^2.

Cha mẹ chung sống với nhau có 07 người con chung gồm:

1. Ngô Văn H3sinh năm 1954, chết ngày 23/01/1979, không vợ con.

2. Ngô Thị C năm 1956.

3. Ngô Văn N1sinh năm 1958, *chết ngày 19/7/1980*, có vợ Hồ Thị T1 H4sinh năm 1959 và các con Ngô Thị M C1sinh năm 1978; Ngô Thị Mỹ T năm 1979; Ngô Minh C2sinh năm 1985.

4. Ngô Hoàng S1sinh năm 1965, chết ngày 13/11/2001, có vợ: Nguyễn Thị M1 L3sinh năm 1963 và các con Ngô Thị M L1sinh năm 1988; Ngô Hoàng L2sinh năm 1991.

5. Ngô Văn L năm 1960.

6. Ngô Thị N năm 1969.

7. Ngô Thị S năm 1970.

Sau khi cha mẹ chết thì di sản này chưa được chia do ông Ngô Văn L3 lý, nhưng tự ý đi kê khai cấp chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự thống nhất đồng ý của các hàng thừa kế của ông Đ2 L4

Về hiện trạng sử dụng đất: vật kiến trúc và cây trên đất.

Thứ nhất, tại diện tích 21.362 m^2 có 2 phần:

- Đối với diện tích 10.832 m^2 trên hiện trạng gồm có: 24 cây dừa 30 năm tuổi; 39 cây xoài 30 năm tuổi và 01 cây xoài 40 năm tuổi; 7 cây mít 15 năm tuổi; 08 bụi tầm vong 640 cây loại 7 – 10m; 08 cây sao 20 năm tuổi; 01 cây chúc 20 năm tuổi; 03 cây dáng hương 20 năm tuổi; 01 cây Lêkima 20 năm tuổi và nhà loại cấp 3 (nhà Anhà 2, bồn nước, nhà vệ sinh 1, nhà vệ sinh 2 thể hiện theo bản đo địa chính và biên bản xem xét thẩm định ngày 17 tháng 10 năm 2019 do ông Ngô Văn L4 cất).

- Đối với diện tích 10.530 m^2 trên hiện trạng gồm: 01 cây dừa 30 năm tuổi; 45 cây xoài 30 năm tuổi; 06 cây xoài 40 năm tuổi; 03 cây dáng hương 30 năm tuổi; 01 bụi tầm vong 50 cây loại 7 – 10m; 09 cây sao 20 năm tuổi và 01 chuồng gà, 02 bồn nước, 01 nhà tạm thể hiện theo bản đo địa chính và biên bản xem xét thẩm định ngày 17 tháng 10 năm 2019.

Thứ hai, tại diện tích 5.819,8 m^2 trên hiện trạng gồm có: 03 cây xoài 25 năm tuổi; 01 cây dáng hương 30 năm tuổi; 29 cây tràm bông vàng 20 năm tuổi; 02 cây đào 10 năm tuổi; 01 cây thị 25 năm tuổi; 02 bụi tầm vong loại 5-7m (25 năm tuổi); 01 cây me 20 năm tuổi và nhà loại cấp 3 (thể hiện theo bản đo địa chính và biên bản xem xét thẩm định ngày 17 tháng 10 năm 2019) do ông Ngô Văn ĐTrần Thị L5 để lại.

Về yêu cầu:

- Bà Ngô Thị C4 cầu chia di sản của cha mẹ chết để lại theo pháp luật cho 06 phần bằng hiện vật cho hàng thừa kế gồm: đất và tất cả các cây trồng trên đất. Về công sức đóng góp và thành quả của ông L6 Tòa án quyết định, bà không có ý kiến.

- Đối với nhà và vật kiến trúc, nhà tạm, bồn nước do ông L4 cất trên diện tích 21.362 m^2 và 5.819,8 m^2 bà không có yêu cầu và không tranh chấp.

- Về chi phí tố tụng: công đo đạc: 24.963.055 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, trích hồ sơ: 2.764.000 đồng, tổng cộng 27.727.055 đồng, nếu yêu cầu được chấp nhận bà C4 cầu được hoàn trả lại.

* Bị đơn ông Ngô Văn L7 bày ý kiến như sau:

Về nguồn gốc: Diện tích 21.883 m^2 đất lâu năm khác tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giangđược cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01452 QSDĐ/hK ngày 25/7/1996 đứng tên Ngô Văn Đ3 diện tích 6.166,5 m^2 đất thổ cư + Lâu năm khác tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giangđược cấp

giấy chứng nhận QSDĐ số 01826 QSDĐ/gK ngày 10/9/2003 đứng tên Ngô Văn Đ4 của cha mẹ (Ngô Văn Đ3 Trần Thị L4khi còn sống đã cho ông và vợ (Dương Thị H2 ông đã kê khai được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L8 bà Dương Thị H3(vợ) đứng tên, nhưng không biết lý giấy chứng nhận hiện nay đã bị thu hồi. Ông không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

* Bị đơn bà Dương Thị H4 bày ý kiến như sau:

Về nguồn gốc: Diện tích 21.883m^2 đất lâu năm khác tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giangđược cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01452 QSDĐ/hK ngày 25/7/1996 đứng tên Ngô Văn Đ3 diện tích 6.166,5m^2 đất thổ cư + Lâu năm khác tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giangđược cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01826 QSDĐ/gK ngày 10/9/2003 đứng tên Ngô Văn Đ4 của cha mẹ (Ngô Văn Đ3 Trần Thị L4khi còn sống đã cho ông và vợ (Dương Thị H2 ông đã kê khai được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L8 bà Dương Thị H3(vợ) đứng tên. Bà có nhận được quyết định của Ủy ban nhân huyện Tvề việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà và ông L9 nay bản chính các giấy chứng nhận bà và ông L10 còn giữ, chưa nộp cho Ủy ban nhân dân huyện T3

Đối với yêu cầu của nguyên đơn thì bà không đồng ý, vì khi còn sống cha mẹ đã cho vợ chồng bà và các anh, chị, em đều biết, cũng không ai có ý kiến.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ý kiến của bà Ngô Thị N2 Ngô Thị SThống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà C5 nguồn gốc đất là di sản của cha mẹ chết để lại, nên yêu cầu chia theo pháp luật bằng 06 phần bằng nhau cho những người được thừa kế.

- Ý kiến của bà H16 nhất với ý kiến và yêu cầu của bà C

- Ý kiến của bà Nguyễn Thị M1 L3Ngô T Hoàng L nhất với ý kiến và yêu cầu của bà C

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Điều 609, 611, 613, 649, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 147, 157, 158, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị C7 yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Ngô Văn Đbà Trần Thị L11

* Phân chia theo hiện vật:

Tại diện tích 10.530 m^2 theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 11/01/2021, phân chia như sau:

- Bà Ngô Thị C8 quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.755 m^2, thửa tạm 1, tại các điểm 30, 31, 12, 14, 15 về 30.

- Bà Ngô Thị N3 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.755 m^2, thửa tạm 2, tại các điểm 30, 29, 32, 31 về 30.

- Ông Ngô Văn L12 quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.755 m^2, thửa tạm 3, tại các điểm 29, 28, 33, 32 về 29, gắn với nhà và vật kiến trúc của ông L

- Bà Ngô Thị S2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.755 m^2, thửa tạm 4, tại các điểm 28, 27, 34, 33 về 28.

- Bà Ngô Thị M C30(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N4 quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.755 m^2, thửa tạm 5, tại các điểm 27, 26, 35, 34 về 27.

- Bà Ngô Thị Mỹ L1Ngô Hoàng L13(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S3 quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.755 m^2, thửa tạm 6, tại các điểm 26, 17, 18, 19, 11, 35 về 26.

Tại diện tích 10.832 m^2 theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 11/01/2021, phân chia như sau:

- Bà Ngô Thị C8 quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.805,4 m^2, thửa tạm 1, tại các điểm 22, 33, 34, 24, 23 về 22.

- Bà Ngô Thị N3 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.805,4 m^2, thửa tạm 2, tại các điểm 33, 32, 35, 34 về 33.

- Bà Ngô Thị S2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.805,3 m^2, thửa tạm 3, tại các điểm 32, 31, 36, 35 về 32.

- Ông Ngô Văn L12 quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.805,3 m^2, thửa tạm 4, tại các điểm 31, 30, 37, 36 về 31 gắn liền nhà vật kiến trúc của ông L

- Bà C30(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N4 quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.805,3 m^2, thửa tạm 5, tại các điểm 30, 29, 38, 37 về 30.

- Bà Ngô Thị Mỹ L1Ngô Hoàng L13(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S3 quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.805,3 m^2, thửa 97, tại các điểm 29, 13, 12, 25, 38 về 29.

Tại diện tích 5.819,8 m^2, theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 22/5/2018, phân chia như sau:

- Ông Ngô Văn L12 quyền quản lý, sử dụng diện tích 886,6 m^2, thửa tạm 1, tại các điểm 49, 36, 37, 38, 61 về 49.

- Bà Ngô Thị N5 quyền quản lý, sử dụng diện tích 886,6 m^2, thửa tạm 2, tại các điểm 50, 49, 61, 60 về 50.

- Bà Ngô Thị C8 quyền quản lý, sử dụng diện tích 886,6 m^2, thửa tạm 3, tại các điểm 51, 50, 60, 59, 2, 1 về 51.

- Bà Ngô Thị S2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 886,6 m^2, thửa tạm 4, tại các điểm 52, 51, 1, 2, 59, 58 về 52.

- Bà Ngô Thị M C30(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N4 quyền quản lý, sử dụng diện tích 886,7 m^2, thửa tạm 5, tại các điểm 53, 32, 35, 58, 56, 57, 54 về 53.

- Bà Ngô Thị Mỹ L1Ngô Hoàng L13(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S3 quyền quản lý, sử dụng diện tích 886,7 m^2, thửa 127, tại các điểm 28, 30, 53, 54, 55, 26, 27 về 28.

Riêng thửa tạm 6, diện tích 500 m^2 các điểm 54, 57, 56, 25, 55 về 54 có mỗ mã tạm giao cho bà Ngô Thị C9 lý, sử dụng.

(Kèm theo ba (03) bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 11/01/2021 và ngày 22/5/2018).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc những người thừa kế của cụ Ngô Văn ĐTrần Thị L14: Bà Ngô Thị CNgô Thị NNgô Thị S4 thừa kế thế vị một (01) kỷ phần của ông Ngô Văn N6: Ngô Thị Mỹ C Thị Mỹ TNgô M C2và người thừa kế thế vị một (01) kỷ phần của ông Ngô Hoàng S5: Ngô Thị Mỹ L1Ngô H5 L2phải hoàn lại thành quả làm tăng giá trị đất và giá trị cây trồng cho ông Ngô Văn L15 kỷ phần, cụ thể như sau:

- Bà Ngô Thị C10 hoàn lại giá trị cây 69.497.500 đồng và giá trị đất là 21.660.000 đồng, tổng cộng 91.097.500 đồng.

- Bà Ngô Thị N7 hoàn lại giá trị cây 69.497.500 đồng và giá trị đất là 21.660.000 đồng, tổng cộng 91.097.500 đồng.

- Bà Ngô Thị S2 phải hoàn lại giá trị cây 69.497.500 đồng và giá trị đất là 21.660.000 đồng, tổng cộng 91.097.500 đồng.

- Bà Ngô Thị M C30(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N8 hoàn lại giá trị cây 69.497.500 đồng và giá trị đất là 21.660.000 đồng, tổng cộng 91.097.500 đồng.

- Bà Ngô Thị Mỹ L1Ngô Hoàng L13(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S6 hoàn lại giá trị cây 69.497.500 đồng và giá trị đất là 21.660.000 đồng, tổng cộng 91.097.500 đồng.

Tổng cộng là 455.487.500 đồng (bốn trăm, năm mươi lăm triệu, bốn trăm tám bảy ngàn, năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 29/3/2021, nguyên đơn bà Ngô Thị C11 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị N2 Ngô Thị Sbà Ngô Thị M C1ông Ngô Hoàng L13 có đơn kháng cáo, cùng nội dung: Kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số: 02/2021/DSST ngày 17/3/2021 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật" của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, cụ thể yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Huỷ bỏ phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc các đồng thừa kế phải bồi hoàn cây trồng và đất cho ông Ngô Văn L16 phần 91.097.500 đồng.

Ngày 29/3/2021, bị đơn ông Ngô Văn L17 Dương Thị H3 có đơn kháng cáo có với nội dung: Kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số: 02/2021/DSST ngày 17/3/2021 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật" của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Đến ngày 16/7/2021, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang nhận được Đơn kháng cáo cụ thể đề ngày 31/3/2021 của bị đơn ông Ngô Văn L2 và bà Dương Thị H6 nội dung:

- Bản án sơ thẩm xét xử chưa xem xét đúng mức công sức giữ gìn, bảo quản, cải tạo, bồi đắp đất đai của gia đình ông bà đối với diện tích 21.883m^2 và diện tích 6.166,5m^2;

- Về vị trí chia cho người thừa kế:

+ Đối với diện tích 6.166,5m^2 đất toạ lạc tại T chừa lối đi để người được chia đất phía trong có thể đi lại, ông bà xin nhận quản lý phần đất mồ mả và nhận phần đất được chia tại thửa tạm số 5; Bản án Toà án cấp sơ thẩm chưa xác định căn nhà Nhà nước cấp cho gia đình liệt sĩ lúc mẹ của ông còn sống trên thửa tạm số 3 của diện tích 6.166,5m^2 (đo đạc thực tế 5.819,8m^2) thuộc quyền sở hữu, quản lý sử dụng của ai;

+ Đối với diện tích 21.362m^2, bản án sơ thẩm phân chia diện tích đất không xem xét vật kiến trúc có trên đất, bao gồm các vật kiến trúc nhà cửa, bồn nước, nhà vệ sinh, chuồng gà của gia đình ông xây cất trên đất;

- Bản án cấp sơ thẩm không xem xét đến ý chí của bà L4là mẹ của ông L18 còn sống đã có ý nguyện cho ông L19 bộ diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà;

- Ông bà yêu cầu nhận bằng hiện vật phần đất được trích công sức, hoặc nếu thoả thuận được thì ông bà xin nhận toàn bộ diện tích đất vườn 21.362m^2, ông bà sẽ hoàn kỷ phần lại cho các thừa kế khác.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà C12 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các đương sự có đơn kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Nguyên đơn bà C13 thời là người đại diện ủy quyền cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nbà S1 H4bà C1bà Tông C2bà L1ông L2bà L3; bị đơn ông L6 bà H1đại diện ủy quyền và bà H7 nhất ý kiến:

+ Thống nhất diện tích đất đo đạc thực tế của 02 thửa đất ông L20 quản lý sử dụng như hai bản vẽ hiện trạng do Văn phòng Đ1chi nhánh T1đo vẽ cùng ngày 23/10/2023 có tổng diện tích 21.362m^2, gồm 10.832m^2 và 10.530m^2), giảm 521m^2 so với giấy chứng nhận diện tích 21.883m^2. Xác định không tranh chấp yêu cầu giải quyết các vật kiến trúc và cây trồng có trên 02 diện tích đất nêu trên vì đây là tài sản do ông L4 dựng, trồng trọt quản lý sử dụng. Đồng ý ông L21 hiện vật, hoàn giá trị cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

+ Thống nhất bản vẽ hiện trạng do Văn phòng Đ1chi nhánh T1đo vẽ ngày 11/10/2023 diện tích đo đạc thực tế 5.912,1m^2, giảm 254,4m^2 so giấy chứng nhận diện tích 6.166,5m^2. Yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, không tranh chấp yêu cầu đối với cây trồng trên đất, chia phần đất cho ai người đó hưởng luôn phần cây trồng trên đất. Phần đất khu mộ và lối đi chung cùng đồng sử dụng đất chung để mọi người đều thuận tiện đi lại và thăm chăm sóc mộ ông bà, cha mẹ. Thống nhất không tranh chấp căn nhà bà C14 ở, đồng ý tiếp tục để bà C9 lý, sử dụng không phải hoàn giá giá căn nhà vì bà C15 có nơi ở khác.

- Riêng bà C có ý kiến: Không đồng ý chia cho ông L22 đất có vị trí gần khu mộ và về giá trị đất của diện tích đất 21.362m^2, bà yêu cầu xem xét căn cứ giá trị của Thẩm định thư Công ty G định giá là 163.000đ/m^2 và giá của Hội đồng định giá để cho ra giá hợp lý. Bà mong muốn được tiếp tục nhận căn nhà bà đang ở do không có nơi ở khác.

- Bà H1đại diện cho ông L23 cầu được nhận phần đất gần khu mộ để tiện chăm sóc mồ mả vì ông là nam và có con cái; bà C16 lớn tuổi, đi lại khó khăn; các con cháu thì ở xa. Đồng thời không chấp nhận giá nguyên đơn yêu cầu vì giá đó chỉ là giá rao bán, không hợp lý vị trí đất xa không có đường vào đi nhờ đất người khác, yêu cầu chấp nhận giá Hội đồng định giá định ngày 19/9/2023. Yêu cầu ông L12 hưởng công sức đóng góp 50% giá trị đất của diện tích đất 21.362m^2.

- Luật sư V– người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà C17 ý kiến: Yêu cầu chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn cũng như người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Đối với diện tích 5912,1m^2: chia làm 6 phần hiện vật, bà C18 được hưởng phần diện tích đất có gắn liền căn nhà tình thương (Bị đơn tại phiên tòa cũng đã không tranh chấp đồng ý giao nhà cho nguyên đơn); Đối với diện tích lối đi chung và khu mộ đề nghị giao chung cho các đồng thừa kế để tránh trường hợp tạm giao 1 người quản lý sẽ gây khó khăn trong quá trình chăm sóc khu mộ; không tranh chấp các cây trồng trên đất, phần cây trồng trên đất ai được hưởng thì sẽ được hưởng cả cây trồng.

+ Đối với diện tích 21.362m^2: bà C4 cầu nhận giá trị kỷ phần được hưởng; không tranh chấp các cây trồng, vật kiến trúc trên đất vì của bị đơn. Về giá yêu cầu xem xét tính giá trị hợp lý theo quy định pháp luật.

- Luật sư V1– người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông L24 ý kiến:

+ Yêu cầu xem xét tính công sức đóng góp của ông L25 với diện tích đất 21.361m^2 là 50% giá trị quyền sử dụng đất. Do ông lanh là người trực tiếp quản lý gìn giữ đất từ năm 1980. Đồng thời, cần xem xét ý chí của bà L4là đã tặng cho ông L26 sản, nên cần xác định phần ông L12 hưởng 50%, phần còn lại chia theo quy định pháp luật và ông L21 hiện vật hoàn giá trị cho các thừa kế. Đối với các vật kiến trúc và cây trồng trên đất đã thống nhất không tranh chấp của ông L

+ Đối phần đất 5.912,1m^2 yêu cầu chia cho ông L22 vị trí đất gần khu mộ để tiện chăm sóc và xin nhận giữ phần đất thửa tạm 6 là khu mộ. Về các cây trồng các đương sự đã thống nhất không tranh chấp.

+ Về căn nhà tình thương diện tích 96m^2 xác định là di sản và thống nhất giao cho bà C8 tiếp tục quản lý sử dụng, không tranh chấp.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thị C11; bị đơn ông Ngô Văn L17 Dương Thị H3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị N2 Ngô Thị Sbà Ngô Thị M C1ông Ngô Hoàng L13 là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự có mặt tại phiên tòa cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị CNgô Thị SNgô Thị M2 C1Ngô Thị NNgô H5 L2và chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn L17 Dương Thị HSửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ngô Văn Đ5 T4 có: C30(thừa kề thế vị của ông Ngô Văn N9 T Hoàng L(thừa kế thế vị của Ngô Hoàng S1Ngô Văn LNgô Thị NNgô Thị S

- Xác định di sản của cụ Ngô Văn Đ5 Trần Thị L4gồm có: diện tích 21.883m^2 (đo đạc thực tế 21.362m^2) được UBND huyện Tcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01452.QSDĐ/hK ngày 25/7/1996, đất tọa lạc tại xã A, huyện Tvà diện tích đất 6.166,5m^2 (đo đạc thực tế 5.948,1m^2 được UBND huyện Tcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01826.QSDĐ/gK ngày 10/9/2003, đất tọa lạc tại xã X (nay là thị trấn T

- Giao cho ông Ngô Văn L27 bộ diện tích đất 21.883m^2 (đo đạc thực tế 21.362m^2) được UBND huyện Tcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01452.QSDĐ/hK ngày 25/7/1996, đất tọa lạc tại xã A, huyện T hoàn giá trị cho các đồng thừa kế sau:

+ Bà Ngô Thị N10 tiền 114.693.246 đồng.

+ Bà Ngô Thị C19 tiền 114.693.246 đồng.

+ Bà Ngô Thị S7 tiền 114.693.246 đồng.

+ Bà Bà C30(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N11 tiền 114.693.246 đồng.

+ Bà Ngô Thị Mỹ L1Ngô H8 L2(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S8 tiền 114.693.246 đồng.

- Diện tích đất 6.166,5m^2 (đo đạc thực tế 5.912,1m^2 được UBND huyện Tcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01826.QSDĐ/gK ngày 10/9/2003, đất tọa lạc tại xã X (nay là T sau:

+ Ông Ngô Văn L12 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2, thửa tạm 1, tại các điểm 74, 75, 79, 69, 80 về 74.

+ Bà Ngô Thị N5 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2, thửa tạm 2, tại các điểm 73, 74, 80, 11 về 73.

+ Bà Ngô Thị C8 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2, thửa tạm 3, tại các điểm 2, 73, 11, 12 về 2. Trong đó có căn nhà tình nghĩa được Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T năm 2006 cho cụ Trần Thị L4là mẹ của liệt sĩ Ngô Văn H3nên giao cho bà C20 tục quản lý, sử dụng gồm: Căn nhà gỗ tại các điểm 9, 10, 70, 71 về 9 diện tích 38,4m^2 và căn nhà gỗ tại các điểm 6, 7, 8, 9, 71, 72, 81, 82 về 6 có diện tích 96,8m^2, 02 căn nhà gỗ chưa được cấp quyền sở hữu nhà.

+ Bà Ngô Thị S9 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2, thửa tạm 4, tại các điểm 1, 2, 12, 13 về 1.

+ Bà C30(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N4 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2, thửa tạm 5, tại các điểm 1, 13, 14, 31, 32, 51, 67, 66 về 1.

+ Bà Ngô Thị Mỹ L1Ngô H8 L2(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S3 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2, thửa tạm 7, tại các điểm 34, 35, 36, 37, 38, 43, 48, 49, 50 về 34.

Riêng thửa tạm 6, diện tích 500m^2 các điểm 14, 33, 34, 50, 51, 32, 31 về 14 có mồ mã và thửa 127 tại các điểm 1, 2, 73, 74, 75, 79, 78, 77, 76, 62, 66 về 1 có diện tích 172,3m^2 được xác định làm lối đi chung vào các thửa đất giao cho các thừa kế của cụ Đ5 L4 gồm: C30(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N1Ngô Thị Mỹ L28 Hoàng L2(thừa kế thế vị của Ngô Hoàng S1Ngô Văn LNgô Thị NNgô Thị S quản lý, sử dụng.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với kỷ phần được hưởng.

Các phần còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Ngô Thị CNgô Thị SNgô Thị M2 C1Ngô Thị NNgô H8 L2và ông Ngô Văn L17 Dương Thị H3 làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Bà Ngô Thị CNgô Thị SNgô Thị Mỹ C1Ngô Thị NNgô H8 L2và ông Ngô Văn Lbà Dương Thị H9, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Về hàng thừa kế: Cụ Ngô Văn Đ6 (sinh năm 1926, chết ngày 12/12/2001), cụ Trần Thị L11(sinh năm 1929, chết ngày 14/10/2006). Cụ Đ5 L4chung sống với nhau có 07 người con chung gồm: Ngô Văn H3(chết ngày 23/01/1979, không vợ con); N12(chết ngày 19/7/1988, có vợ Hồ Thị T1 H4và các con C30 C2); Ngô Hoàng S10(chết ngày 13/11/2001, có vợ Nguyễn Thị M1 L3và các con Ngô Thị Mỹ L1Ngô Hoàng L2); Ngô Văn LNgô Thị NNgô Thị S Cụ Đcụ L4 chết không để lại di chúc nên phát sinh quan hệ thừa kế theo pháp luật được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ngô Văn Đ5 T4 có: C30(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N1Ngô Thị Mỹ L28 Hoàng L2(thừa kế thế vị của Ngô Hoàng S1Ngô Văn LNgô Thị NNgô Thị S

[2.2] Về di sản thừa kế: cấp sơ thẩm đã nhận định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T5 bà Dương Thị H10 đúng trình tự thủ tục nên đã bị UBND huyện Tđã ra các quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Trần Thị L29 5278 và số 5279/QĐ-UBND cùng ngày 09/12/2013 và Quyết định hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Trần Thị L29 3313 và số 3297/QĐ-UBND cùng ngày 06/6/2016, đồng thời hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Ngô Văn LDương Thị Hsố 3301 và số 3302/QĐ-UBND cùng ngày 06/6/2016. Tại văn bản số 5061/UBND-NC ngày 28/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T *"...do hiện nay ông Đ7 chết nhưng Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Đ8 đây đã lập thủ tục thừa kế cho vợ là bà Trần Thị L30 đóng dấu hủy tại trang 2, 3... Về khu đất hiện nay sử dụng là phù hợp với quy hoạch đồng thời vẫn được xem xét thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật"* (Bút lục 407). Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây di sản thừa kế của cụ Đ3 cụ L4là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật đất đai. Ý kiến của người đại diện ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông L23 cầu xem xét lại ý chí của bà L4đã tặng cho ông L27 bộ quyền sử dụng đất chỉ có bà C21 nại vì sai thủ tục nhưng UBND huyện Tlại hủy toàn bộ giấy chứng nhận của bà Công L31 bà H11 Nhận thấy, đây là các Quyết định hành chính đã có hiệu lực pháp luật, các đương sự có liên quan không khiếu nại hay khởi kiện yêu cầu hủy nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Đồng thời tại giai đoạn phúc thẩm các đồng thừa kế của cụ Đ5 L4đều thống nhất khối di sản thừa kế của 02 cụ để lại gồm:

- Di sản thứ nhất: Diện tích 21.883 m^2 đất lâu năm khác tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giangđược cấp giấy chứng nhận QSDĐ số

01452 QSDĐ/hK ngày 25/7/1996 đứng tên Ngô Văn Đ6; theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T1lập ngày 23/10/2023 có diện tích thực đo 21.362 m^2 gồm hai thửa: 10.832m^2 và 10.530m^2 (có giảm diện tích 521m^2 so giấy chứng nhận). Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ7 đóng dấu hủy nên không còn, do đó xác định diện tích đất thực tế là di sản của cụ Đ3 cụ L4chết để lại là 21.362 m^2.

- Di sản thứ hai: Diện tích 6.166,5 m^2 đất thổ cư + lâu năm khác tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giangđược cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01826 QSDĐ/gK ngày 10/9/2003 đứng tên Ngô Văn Đ6; theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T1lập ngày 11/10/2023, có diện tích thực đo 5.912,1m^2 (có giảm diện tích 254,4m^2 so giấy chứng nhận). Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ9 trên cũng đã đóng dấu hủy nên không còn, do đó xác định diện tích đất thực tế là di sản của cụ Đ3 cụ L4chết để lại là 5.912,1 m^2.

[2.3] Nguyên đơn bà C17 yêu cầu chia 02 di sản thừa kế của cụ Đ5 L4nêu trên cho 06 kỷ phần thừa kế bằng nhau theo quy định pháp luật gồm: bà Ngô Thị C22 Ngô Thị M2 C1bà Ngô Thị Mỹ Tông Ngô Minh C23(thừa kế thế vị của ông N13(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S1ông Ngô Văn L32 Ngô Thị N3 và bà Ngô Thị S11 có căn cứ nên cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã chia đều hai di sản thừa kế của cụ Đ3 cụ L4là QSDĐ bằng hiện vật 06 phần bằng nhau, nhưng không xem xét hiện trạng trên thực tế không có lối đi chung và các vật kiến trúc có trên đất là chưa đánh giá toàn diện, sẽ không thể thi hành án. Do đó, ông Lbà H12 Cbà S, bà N2 C1và ông L2có kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[2.4] Đối với di sản thừa kế là phần đất 21.362m^2 gồm hai thửa có diện tích: 10.832m^2 và 10.530m^2 (có giảm 521m^2 so giấy chứng nhận có diện tích 21.883 m^2 đất lâu năm khác tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giangđược cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01452 QSDĐ/hK ngày 25/7/1996 đứng tên Ngô Văn Đ6 - hiện nay đã bị thu hồi theo Quyết định số 204/QĐ-UBND thị xã T 05/3/2014), theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập cùng ngày 23/10/2023, sẽ được chia theo quy định pháp luật.

Xét về công sức đóng góp của ông L33 tích 21.883m^2 (đo đạc thực tế 21.362m^2) tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện T (nay là thị xã T theo kết quả xác minh thì từ khoảng năm 1980 ông L34 về sinh sống trên phần diện tích 21.362m^2 tại xã A, huyện T quản lý đất, trồng xoài…; còn diện tích 6.166,5m^2 do cụ L4quản lý và về sống cùng với bà C24 nhà thuộc khóm X, T, ông L35 người đã quản lý, di sản của cụ Đ5 L4là diện tích 21.883m^2 (đo đạc thực tế 21.362m^2) từ năm 1980 đến nay và đã xây cất các vật kiến trúc, trồng cây trên đất nên cần xem xét đến công sức cải tạo làm tăng giá trị đất cho ông LCấp sơ thẩm có xem xét nhưng tính bằng 20% giá trị di sản nhưng không nêu ra căn cứ áp dụng tính tỷ lệ như trên là chưa phù hợp với Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết

định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Án lệ số 05/2016/AL, xem xét cho bị đơn ông Ngô Văn L12 hưởng thêm một kỷ phần di sản do có công sức quản lý, cải tạo đất làm tăng giá trị đất là phù hợp. Ý kiến của người đại diện ủy quyền của bị đơn ông L tại phiên tòa phúc thẩm xin được hưởng công sức đóng góp 50% giá trị di sản nhưng không đưa ra căn cứ chứng minh nào khác nên không có cơ sở Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Ngoài ra, theo kết quả xác minh thì ông L35 người trồng mới các cây ăn trái tại vị trí đất 21.362m^2 và những cây xoài thời điểm cụ Đ5 L4trồng để lại không còn nhiều, đã lão hóa không còn cho trái, nên không còn giá trị. Mặc dù, di sản của cụ Đ3 cụ L4nhưng việc ông L3 lý, trồng cây có sự đồng ý của 02 cụ khi còn sống. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thể hiện, trên diện tích đất có các vật kiến trúc gồm: Nhà, bồn nước, nhà vệ sinh do ông L4 cất và thửa đất trên không có lối đi riêng, chỉ đi đường mòn qua đất của người khác và cũng không thể mở lối đi riêng cho thửa đất trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự cũng thống nhất các cây trồng, vật kiến trúc trên đất do ông L4 dựng, trồng trọt quản lý không tranh chấp. Do đó, cần giao toàn bộ diện tích đất 21.362m^2 gắn liền với các vật kiến trúc và cây trồng trên đất cho ông L36 tục quản lý, sử dụng, gồm hai thửa có diện tích: 10.530m^2 và 10.832m^2 theo 02 (hai) bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T1lập cùng ngày 23/10/2023. Ông L24 trách nhiệm hoàn giá trị lại cho các thừa kế là phù hợp.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà C4 cầu định giá lại tại sản. Tại chứng thư thẩm định giá số 0211/2023/CT.VVAC ngày 22/5/2023 của Công ty Cổ phần G1 diện tích đất 21.362m^2 x 163.000 đồng = 3.482.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/8/2023 các đương sự không thỏa thuận được về giá đất nên Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thành lập hội đồng định giá tài sản. Bà C12 yêu cầu xác định giá trị theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần G2 rằng giá Hội đồng định giá ngày 19/9/2023 thể hiện đất có hai vị trí: Vị trí 1 có giá 39.040đ/m^2, vị trí 2 có giá 36.600đ/m^2 là thấp. Bị đơn bà H1đại diện ủy quyền cho ông L37 thống nhất ý kiến bà C25 rằng căn cứ Công ty Cổ phần Gđưa ra giá là không hợp lý chỉ là giá rao bán chưa thành công. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, căn cứ điểm b khoản 3 Điều 104 Bộ luật Tố tụng Dân sự đây là trường hợp Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá. Căn cứ Biên bản định giá ngày 19/9/2023, thể hiện do vào thời điểm định giá khu vực đất chưa phát sinh giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Hội đồng định giá thống nhất lấy đơn giá UBND tỉnh Aban hành nhân cho hệ số điều chỉnh giá đất. Bà C15 đồng ý nhưng không đưa ra giá là bao nhiêu cũng như chứng cứ chứng minh cho ý kiến. Xét thấy, tại phần báo cáo kết quả thẩm định ngày 23/5/2023 của Chứng thư thẩm định giá cùng ngày của Công ty Cổ phần G3 hiện ở Mục 7.2.1 Xác định giá trị tài sản: *đã tiến hành khảo sát thị trường, VVAC thu thập được thông tin về 3 giao dịch/mua bán tài sản tương đồng nhất với tài sản thẩm định*, nhưng bản kê thể hiện 03 tài sản so sánh chỉ là giá rao bán vào thời điểm tháng 5/2023, không phải giao dịch

thành công. Nay bà H1đại diện ủy quyền cho ông L37 đồng ý giá này là có căn cứ, vì giá rao bán không thể xác định được chính xác giá trị thực tế của quyền sử dụng đất đó. Do đó, Hội đồng xét xử lấy kết quả thẩm định định giá của Hội đồng định giá tài sản theo biên bản định giá ngày 19/9/2023 là phù hợp thực tế đúng quy định pháp luật.

Căn cứ biên bản định giá ngày 19/9/2023 của Hội đồng định giá tỉnh An Giang, kết luận:

- Đối với diện tích 10.530m^2 thuộc thửa đất số 1977 thuộc tờ bản đồ số 02, nay thuộc thửa 112, tờ bản đồ số 45, có 02 vị trí đất: Vị trí 1 có giá 39.040đ/m^2, vị trí 2 có giá 36.600đ/m^2.

Như vậy, diện tích 10.530m^2, theo bản vẽ ngày 23/10/2023 của Văn phòng Đ1chi nhánh T1được xác định 2 vị trí như sau: vị trí 1 có diện tích 6.273m^2, vị trí 2 có diện tích 4.257m^2. Do đó, giá được tính như sau: diện tích 6.273m^2 x 39.040đ/m^2 = 244.897.920đ; Diện tích 4.257m^2 x 36.600đ/m^2 = 155.806.200đ.

- Đối với thửa đất số 1965, 1966 thuộc tờ bản đồ số 02, nay thuộc thửa 97, tờ bản đồ số 45, có 02 vị trí đất: Vị trí 1 có giá 39.040đ/m^2, vị trí 2 có giá 36.600đ/m^2.

Như vậy, diện tích 10.832m^2, theo bản vẽ ngày 23/10/2023 của Văn phòng Đ1chi nhánh T1được xác định 2 vị trí như sau: vị trí 1 có diện tích 2.335m^2, vị trí 2 có diện tích 8.497m^2. Do đó, giá được tính như sau: diện tích 2.335m^2 x 39.040đ/m^2 = 91.158.400đ; Diện tích 8.497m^2 x 36.600đ/m^2 = 310.990.200đ.

Tổng giá trị là 244.897.920đ + 155.806.200đ + 91.158.400đ + 310.990.200đ = 802.852.720đ (tám trăm lẻ hai triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi đồng).

Ông L24 công cải tạo làm tăng giá trị đất nên được hưởng thêm một kỷ phần thừa kế. Như vậy, tổng giá trị di sản thứ nhất của diện tích đất 21.362m^2 là 802.852.720 đồng, là di sản thừa kế của cụ Đ5 L4sẽ được chia đều cho 07 kỷ phần bằng nhau, mỗi phần được hưởng là 114.693.246 đồng, nên ông L24 trách nhiệm hoàn lại giá trị cho các thừa kế như sau:

+ Bà Ngô Thị N10 tiền 114.693.246 đồng.

+ Bà Ngô Thị C19 tiền 114.693.246 đồng.

+ Bà Ngô Thị S7 tiền 114.693.246 đồng.

+ Bà Ngô Thị M2 C1bà Ngô Thị Mỹ Tông Ngô Minh C23(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N11 tiền 114.693.246 đồng.

+ Bà Ngô Thị M2 L1ông Ngô Hoàng L13(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S8 tiền 114.693.246 đồng.

[2.5] Đối với di sản thừa kế là phần đất 5.912,1m^2 (có giảm 218,4m^2 so giấy chứng nhận có diện tích 6.166,5m^2 đất thổ cư + lâu năm khác tọa lạc tại

khóm X, thị trấn T, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giangđược cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01826 QSDĐ/gK ngày 10/9/2003 đứng tên Ngô Văn Đ6 - hiện nay đã bị thu hồi theo Quyết định số 203/QĐ-UBND thị xã T 05/3/2014), theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 11/10/2023, sẽ được chia theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất phần di sản này yêu cầu mở lối đi chung để chia quyền sử dụng đất thành 06 kỷ phần bằng nhau để nhận hiện vật và đối với khu mộ phải có lối đi vào riêng. Do đó, căn cứ theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 11/10/2023 của Văn phòng Đ1chi nhánh T1thể hiện: diện tích đất được chia thành 8 thửa, cụ thể thửa tạm 1, 2, 3, 4, 5 và 7 có diện tích mỗi thửa 873,3m^2 và thửa tạm 6 tại các điểm 14, 33, 34, 50, 51, 32, 31 về 14 có diện tích 500m^2 là khu mồ mả và thửa 127 tại các điểm 1, 2, 73, 74, 75, 79, 78, 77, 76, 62, 66 về 1 có diện tích 172,3m^2 được xác định làm lối đi chung vào các thửa đất tạm nêu trên.

Như vậy, sau khi trừ thửa tạm 6 (khu mồ mả) và thửa 127 (lối đi chung), phần diện tích còn lại của 06 thửa tạm được chia cho 06 các đồng thừa kế của cụ Đ3 cụ L4Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1đại diện ủy quyền ông L38 được nhận thửa đất gần khu mộ để tiện cho ông L39 sóc các mồ mả ông bà. Bà C15 đồng ý nhưng không nêu ra được lý do cũng như chứng cứ để chứng minh yêu cầu của ông L35 không hợp lý. Hội đồng xét xử xét thấy, bà C16 lớn tuổi, không có con cái sống cùng; các đồng thừa kế khác đã có chỗ ở ổn định nơi khác, không có ý kiến về vị trí đất được nhận; ông L35 người con trai còn lại trong gia đình và có con cái nên yêu cầu được nhận phần đất có vị trí gần khu mộ để tiện thăm nom, chăm sóc là phù hợp với thực tế và không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử có xem xét chấp nhận yêu cầu trên của bị đơn ông L. Diện tích đất 5.912,1m^2 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 11/10/2023, được phân chia như sau:

+ Bà Ngô Thị M2 L1ông Ngô Hoàng L13(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S10 diện tích 873,3m^2, thửa tạm 1, tại các điểm 74, 75, 79, 69, 80 về 74.

+ Bà Ngô Thị N5 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2, thửa tạm 2, tại các điểm 73, 74, 80, 11 về 73.

+ Bà Ngô Thị C8 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2, thửa tạm 3, tại các điểm 2, 73, 11, 12 về 2.

+ Bà Ngô Thị S9 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2, thửa tạm 4, tại các điểm 1, 2, 12, 13 về 1.

+ Bà Ngô Thị M2 C1bà Ngô Thị Mỹ Tông Ngô Minh C23(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N4 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2, thửa tạm 5, tại các điểm 1, 13, 14, 31, 32, 51, 67, 66 về 1.

+ Ông Ngô Văn L12 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2, thửa tạm 7, tại các điểm 34, 35, 36, 37, 38, 43, 48, 49, 50 về 34.

Riêng thửa tạm 6, diện tích 500m^2 các điểm 14, 33, 34, 50, 51, 32, 31 về 14 có mồ mã và thửa 127 tại các điểm 1, 2, 73, 74, 75, 79, 78, 77, 76, 62, 66 về 1 có diện tích 172,3m^2 được xác định làm lối đi chung vào các thửa đất tạm 1, 2, 3, 4, 5, 6 giao cho các thừa kế của cụ Đ5 L4gồm: bà Ngô Thị C22 Ngô Thị M2 C1bà Ngô Thị Mỹ Tông Ngô Minh C23(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N1bà Ngô Thị M3 L1 ông Ngô Hoàng L13(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S1ông Ngô Văn L32 Ngô Thị N3 và bà Ngô Thị S2 cùng quản lý, sử dụng.

- Đối với căn nhà gỗ trên thửa tạm 3 thuộc diện tích đất 5.912,1m^2 gồm:

+ Nhà gỗ được xác định từ các điểm số 9, 10, 70, 71 về 9 với DT: 38,4 m^2 chưa được cấp sở hữu nhà ở.

+ Nhà gỗ được xác định từ các điểm số 6, 7, 8, 9, 71, 72, 81, 82 về 6 với DT: 96,8 m^2 chưa được cấp sở hữu nhà ở.

Hiện bà C14 ở và được chia kỷ phần tại vị trí đất thửa tạm 3. Đây là nhà tình nghĩa được Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T năm 2006 cho cụ Trần Thị L40 mẹ của liệt sĩ Ngô Văn H13. Đây là di sản của cụ L4để lại. Các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm xác định không tranh chấp và bị đơn đồng ý giao bà C ở không phải hoàn giá trị nhà cho các thừa kế vì bà C15 có nơi ở khác. Sự thỏa thuận trên của các đương sự là tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, giao căn nhà gỗ trên thửa tạm 3 cho bà C8 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Đồng thời, do tại giai đoạn phúc thẩm các đương sự thống nhất không tranh chấp cây trồng trên diện tích đất 5.912,1m^2, ai được nhận vị trí đất nào được hưởng luôn cây trồng trên vị trí đất được phân chia nên Hội đồng xét xử không xem xét các cây trồng có trên đất.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Từ những nhận định trên, đối với kháng cáo của bà Ngô Thị CNgô Thị S12 Ngô Thị M3 C1bà Ngô Thị Nông Ngô Hoàng L2yêu cầu hủy bỏ phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc các đồng thừa kế phải bồi hoàn cây trồng và đất cho ông Ngô Văn L16 phần 91.097.500 đồng. Do giao toàn bộ diện tích đất 21.362m^2 cho ông L36 tục quản lý, sử dụng ông L24 trách nhiệm hoàn giá trị lại QSDĐ cho các kỷ phần được hưởng nên kháng cáo của bà Cbà S13 C1bà Nvà ông L2có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông Ngô Văn L32 Dương Thị H14 cầu xem xét các vật kiến trúc có trên đất mà ông đã xây dựng đối với diện tích đất 21.883m^2 (đo đạc thực tế 21.362m^2); xác định căn nhà nằm trong diện tích đất 6.166,5m^2 (đo đạc thực tế 5.819,8m^2) có phải là di sản thừa kế của cụ Đ5 L4hay không và chừa lối đi chung là phù hợp thực tế nên có cơ sở xem xét chấp nhận kháng cáo của ông L32 H

Do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị Cbà Ngô Thị S14 Ngô Thị M3 C1bà Ngô Thị Nông Ngô Hoàng L41 và ông Ngô

Văn Lbà Dương Thị H9, sửa bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Chi phí tố tụng:

- Nguyên đơn bà C16 tạm ứng tổng cộng 42.727.055đồng, trong đó: giai đoạn sơ thẩm: số tiền 27.727.055đồng, gồm: công đo đạc: 24.963.055 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, trích hồ sơ: 2.764.000 đồng; Giai đoạn phúc thẩm: chi phí định giá tài sản 15.000.000đồng (theo Biên bản nghiệm thu và thanh lý Hợp đồng ngày 23/5/2023 giữa bà C26 Công ty Cổ phần G4).

- Bị đơn ông Ngô Văn L42 tạm ứng tổng cộng 9.208.640đồng (giai đoạn phúc thẩm), gồm chi phí đo đạc: 1.223.640đồng và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản 7.985.000đồng theo Biên bản quyết toán ngày 29/11/2023.

Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự thì các đồng thừa kế cùng chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do nguyên đơn, bị đơn đã tạm ứng nộp nên phải hoàn trả cho nguyên đơn, bị đơn. Cụ thể:

+ Bà Ngô Thị N2 Ngô Thị S15 người phải hoàn lại cho bà Ngô Thị C19 tiền 7.121.175đồng (bảy triệu, một trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng) và hoàn lại cho ông Ngô Văn L43 tiền 1.534.773đồng (một triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi ba đồng).

+ Ông Ngô Văn L44 hoàn lại cho bà Ngô Thị C19 tiền 7.121.175đồng (bảy triệu, một trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng).

+ Bà Ngô Thị C10 hoàn lại cho ông Ngô Văn L43 tiền 1.534.773 đồng (một triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi ba đồng).

+ Các ông (bà) C30(thừa kế thế vị một (01) kỷ phần của ông Ngô Văn N8 hoàn lại cho bà Ngô Thị C19 tiền 7.121.175đồng (bảy triệu, một trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng) và hoàn lại cho ông Ngô Văn L43 tiền 1.534.773 đồng (một triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi ba đồng).

+ Bà Ngô Thị M3 L1 và ông Ngô Hoàng L41(thừa kế thế vị một (01) kỷ phần của ông Ngô Hoàng S6 hoàn lại cho bà Ngô Thị C19 tiền 7.121.175đồng (bảy triệu, một trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng) và hoàn lại cho ông Ngô Văn L43 tiền 1.534.773đồng (một triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi ba đồng).

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại Điều 147 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Bà Ngô Thị C8 miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án, do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi. H5lại cho bà Ngô Thị C19 tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.600.000đồng (ba triệu, sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai số TU/2015/0006456 ngày 09/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

- Bà Ngô Thị N2 Ngô Thị S2 mỗi người phải nộp số tiền 13.414.273đồng (mười ba triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, hai trăm bảy mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm (tính trên tổng giá trị di sản được nhận 114.693.246đồng + 153.592.214đồng).

- Ông Ngô Văn L2 phải nộp số tiền 19.148.935đồng (mười chín triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm ba mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm (tính trên tổng giá trị di sản được nhận (114.693.246đồng x 2) + 153.592.214đồng);

- Các ông (bà) C30(thừa kế thế vị một (01) kỷ phần của ông Ngô Văn N8 nộp số tiền 13.414.273đồng (mười ba triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, hai trăm bảy mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm (tính trên tổng giá trị di sản được nhận 114.693.246đồng + 153.592.214đồng);

- Bà Ngô Thị M3 L1và ông Ngô Hoàng L41(thừa kế thế vị một (01) kỷ phần của ông Ngô Hoàng S6 nộp số tiền 13.414.273đồng (mười ba triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, hai trăm bảy mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm (tính trên tổng giá trị di sản được nhận 114.693.246đồng + 153.592.214đồng).

[4.2] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà C22 Sbà Nbà C1ông L2, ông L và bà H10 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ngô Thị Cbà Ngô Thị S14 Ngô Thị Nbà Ngô Thị M3 C1ông Ngô Hoàng L2ông Ngô Văn L45 bà Dương Thị H15

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T), tỉnh An Giang

Căn cứ:

- Điều 609, 611, 613, 649, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 147, 157, 158, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị C11 về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Ngô Văn Đcụ Trần Thị L46

[1.1] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ngô Văn Đ5 Trần Thị L4gồm có: bà Ngô Thị C22 Ngô Thị M3 C1bà Ngô Thị Mỹ Tông Ngô Minh C23(thừa kế thế vị của ông N13(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S10 ông Ngô Văn L32 Ngô Thị N3 và bà Ngô Thị S2

[1.2] Xác định di sản của cụ Ngô Văn Đ5 Trần Thị L4gồm có:

- Diện tích đất 21.362m^2, gồm hai thửa có diện tích: 10.832m^2 và 10.530m^2; vị trí đất tọa lạc tại xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã T), tỉnh An Giangtheo 02 bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập cùng ngày 23/10/2023;

- Diện tích đất 5.912,1m^2, có gắn liền căn nhà gỗ trên thửa tạm 3 gồm:

+ Nhà gỗ được xác định từ các điểm số 9, 10, 70, 71 về 9 với DT: 38,4 m^2 chưa được cấp sở hữu nhà ở.

+ Nhà gỗ được xác định từ các điểm số 6, 7, 8, 9, 71, 72, 81, 82 về 6 với DT: 96,8 m^2 chưa được cấp sở hữu nhà ở.

Vị trí đất tọa lạc tại xã X, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giangtheo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T1lập ngày 11/10/2023.

[1.3] Việc phân chia di sản thừa kế của cụ Ngô Văn Đcụ Trần Thị L46, như sau:

- Giao cho ông Ngô Văn L12 quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 21.362m^2 (gồm hai thửa có diện tích: 10.832m^2 và 10.530m^2), gắn liền với các vật kiến trúc và cây trồng trên đất. Vị trí đất tọa lạc tại xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã T), tỉnh An Giangtheo 02 bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh T1lập cùng ngày 23/10/2023. Ông Ngô Văn L44 hoàn giá trị cho các đồng thừa kế sau:

+ Bà Ngô Thị N10 tiền 114.693.246 đồng (một trăm mười bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng).

+ Bà Ngô Thị C19 tiền 114.693.246 đồng (một trăm mười bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng).

+ Bà Ngô Thị S7 tiền 114.693.246 đồng (một trăm mười bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng).

+ Bà Ngô Thị M3 C1bà Ngô Thị Mỹ T2 và ông Ngô Minh C23(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N11 tiền 114.693.246 đồng (một trăm mười bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng).

+ Bà Ngô Thị M3 L1 và ông Ngô Hoàng L41(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S8 tiền 114.693.246 đồng (một trăm mười bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng).

- Diện tích đất 5.912,1m^2, vị trí đất tọa lạc tại xã X, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang, có gắn liền căn nhà gỗ trên thửa tạm 3, theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 11/10/2023, được phân chia như sau:

+ Bà Ngô Thị M3 L1ông Ngô Hoàng L41(thừa kế thế vị của ông Ngô Hoàng S10 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2 gắn liền với các cây trồng (nếu có) ở thửa tạm 1, tại các điểm 74, 75, 79, 69, 80 về 74.

+ Bà Ngô Thị N5 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2 gắn liền với các cây trồng (nếu có) ở thửa tạm 2, tại các điểm 73, 74, 80, 11 về 73.

+ Bà Ngô Thị C8 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2 gắn liền với các vật kiến trúc và các cây trồng (nếu có) ở thửa tạm 3, tại các điểm 2, 73, 11, 12 về 2. Trong đó bao gồm có căn nhà gỗ tại các điểm 9, 10, 70, 71 về 9 diện tích 38,4m^2 và căn nhà gỗ tại các điểm 6, 7, 8, 9, 71, 72, 81, 82 về 6 có diện tích 96,8m^2 (02 căn nhà gỗ chưa được cấp quyền sở hữu nhà).

+ Bà Ngô Thị S9 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2 gắn liền với các cây trồng (nếu có) ở thửa tạm 4, tại các điểm 1, 2, 12, 13 về 1.

+ Bà C30(thừa kế thế vị của ông Ngô Văn N4 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2 gắn liền với các cây trồng (nếu có) ở thửa tạm 5, tại các điểm 1, 13, 14, 31, 32, 51, 67, 66 về 1.

+ Ông Ngô Văn L12 quyền quản lý, sử dụng diện tích 873,3m^2 gắn liền với các cây trồng (nếu có) ở thửa tạm 7, tại các điểm 34, 35, 36, 37, 38, 43, 48, 49, 50 về 34.

Riêng thửa tạm 6, diện tích 500m^2 các điểm 14, 33, 34, 50, 51, 32, 31 về 14 có mồ mã và thửa 127 tại các điểm 1, 2, 73, 74, 75, 79, 78, 77, 76, 62, 66 về 1 có diện tích 172,3m^2 được xác định làm lối đi chung vào các thửa đất giao cho các thừa kế của cụ Đ5 L4 gồm: bà Ngô Thị C22 Ngô Thị M3 C1bà Ngô Thị Mỹ Tông Ngô Minh C23(thừa kề thế vị của ông N13(thừa kế thế vị của N14 Ngô Thị N3 và bà Ngô Thị S2 cùng được quyền quản lý, sử dụng.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Đính kèm bản án 03 (ba) Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ1Chi nhánh T1 lập, gồm: 01 bản ngày 11/10/2023; 02 (hai) bản cùng ngày 23/10/2023.

[2] Chi phí tố tụng:

- Bà Ngô Thị NNgô Thị S16 người phải hoàn lại cho bà Ngô Thị C19 tiền 7.121.175đồng (bảy triệu, một trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng) và hoàn lại cho ông Ngô Văn L43 tiền 1.534.773 đồng (một triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi ba đồng).

- Ông Ngô Văn L44 hoàn lại cho bà Ngô Thị C19 tiền 7.121.175đồng (bảy triệu, một trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng).

- Bà Ngô Thị C10 hoàn lại cho ông Ngô Văn L43 tiền 1.534.773 đồng (một triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi ba đồng).

- Các ông (bà) C30(thừa kế thế vị một (01) kỷ phần của ông Ngô Văn N8 hoàn lại cho bà Ngô Thị C19 tiền 7.121.175 đồng (bảy triệu, một trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng) và hoàn lại cho ông Ngô Văn L43 tiền 1.534.773 đồng (một triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi ba đồng).

- Bà Ngô Thị M3 L1và ông Ngô Hoàng L41(thừa kế thế vị một (01) kỷ phần của ông Ngô Hoàng S6 hoàn lại cho bà Ngô Thị C19 tiền 7.121.175đồng (bảy triệu, một trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng) và hoàn lại cho ông Ngô Văn L43 tiền 1.534.773 đồng.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí sơ thẩm:

- Bà Ngô Thị C8 miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm. H5lại cho bà Ngô Thị C19 tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.600.000 đồng (ba triệu, sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006456 ngày 09/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T), tỉnh An Giang.

- Bà Ngô Thị N2 Ngô Thị S16 người phải nộp số tiền 13.414.273đồng (mười ba triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, hai trăm bảy mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Ngô Văn L44 nộp số tiền 19.148.935đồng (mười chín triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Các ông (bà) C30(thừa kế thế vị một (01) kỷ phần của ông Ngô Văn N8 nộp số tiền 13.414.273đồng (mười ba triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, hai trăm bảy mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Ngô Thị M3 L1và ông Ngô Hoàng L41(thừa kế thế vị một (01) kỷ phần của ông Ngô Hoàng S6 nộp số tiền 13.414.273đồng (mười ba triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, hai trăm bảy mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Án phí phúc thẩm:

- Bà Ngô Thị C11 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà C8 nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006340 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T), tỉnh An Giang

- Ông Ngô Văn L2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông L12 nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006349 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T), tỉnh An Giang

- Bà Dương Thị H9 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà H được nhận lại số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006350 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T), tỉnh An Giang

- Ông Ngô Hoàng L41 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông L41 được nhận lại số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006347 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T), tỉnh An Giang

- Bà Ngô Thị S2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà S9 nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0006339 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T), tỉnh An Giang

- Bà Ngô Thị M3 C1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà C27 được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006338 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T), tỉnh An Giang

- Bà Ngô Thị N3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà N được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006337 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T), tỉnh An Giang

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thị xã Tịnh Biên;
- Chi cục THA-DS thị xãTịnh Biên;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Châu